Signature Not Verified
Được ký bởi MAI THỊ THANH HƯƠNG
Ngày ký: 28.03.2018 08:28

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 101 /CNNT	**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
	Ninh Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2018

KÍNH GỬI: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN**
2. Mã chứng khoán: NNT
3. Địa chỉ trụ sở chính: 14 Tô Hiệu, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận.
4. Điện thoại: 0259.3823980 Fax: 0259.3820350
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Mai Thị Thanh Hương**
6. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017, bao gồm:
  + Bảng cân đối kế toán;
  + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doan;
  + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  + Thuyết minh báo cáo tài chính.
- Giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán trong Báo cáo tài chính năm 2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

	NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT	**GIÁM ĐỐC CÔNG TY**
Nơi nhận: - Như trên; - Lưu VT, KTTV.		
	Mai Thị Thanh Hương	**Phạm Hồng Châu**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 – 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hoàng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc
Ông Đinh Viết Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Cảm	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Phạm Hồng Châu	Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán và báo cáo tài chính được lập tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.

M.S.D.N: 4500289362 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN
TP.PHAN RANG - T.CHÀM - T.NINH THUẬN

Phạm Hồng Châu
Giám đốc
Ninh Thuận, ngày 21 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Lầu 6, tòa nhà HUD, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-28) 3840 6618/ Fax: (84-28) 3840 6616
Website: www.vaco.com.vn

Số: 027 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2018 từ trang 05 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, các nhà thầu đã thực hiện hoàn thành việc di dời các tuyến ống cấp nước dọc quốc lộ 1A theo như các biên bản nghiệm thu ký giữa Công ty với nhà thầu trong tháng 09 năm 2015. Đến 31/12/2017, Công ty chưa ghi nhận giá trị việc di dời còn lại và công nợ còn phải trả cho các nhà thầu còn lại là 8.678.551.787 VND theo biên bản quyết toán công trình giữa công ty và các nhà thầu. Theo Ban Giám đốc Công ty thì giá trị còn phải trả trên đang chờ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Ninh Thuận cho ý kiến. Nếu thực hiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp thì công nợ phải trả cho nhà thầu sẽ tăng lên 8.678.551.787 VND và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng giá trị tương ứng. Theo các văn bản của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề di dời các tuyến ống nước dọc quốc lộ 1A thì nghĩa vụ công nợ trên cần được ghi nhận trong báo cáo tài chính năm 2015. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của việc nếu ghi nhận giá trị này từ năm 2015 (thời điểm nghiệm thu) đến các chỉ tiêu công nợ phải trả, hàng tồn kho, giá vốn hàng bán, lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty do còn tùy thuộc vào chính sách phân bổ giá trị di dời này của Công ty từ năm 2015.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Đức Tiến
Giám đốc Chi nhánh
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1

Nguyễn Ngọc Thạch
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1822-2018-156-1

Thay mặt và đại diện cho
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. HCM, ngày 23 tháng 3 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**141.133.738.035**	**152.414.394.196**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**18.164.075.689**	**14.189.146.951**
1. Tiền	111	5	18.164.075.689	14.189.146.951
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**91.000.000.000**	**105.000.000.000**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	91.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.004.590.919**	**17.557.976.730**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.222.691.666	1.826.216.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		160.189.000	99.759.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	16.136.578.751	16.089.328.412
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(514.868.498)	(457.327.298)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**10**	**12.345.342.710**	**12.791.767.419**
1. Hàng tồn kho	141		12.345.342.710	12.791.767.419
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.619.728.717**	**2.875.503.096**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	894.969.988	2.539.507.411
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	724.758.729	335.995.685
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**220.717.883.424**	**222.315.176.360**
I. Tài sản cố định	**220**		**211.552.122.499**	**215.626.146.249**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	210.169.851.412	214.714.587.628
- Nguyên giá	*222*		*427.921.693.390*	*412.914.575.650*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(217.751.841.978)*	*(198.199.988.022)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.382.271.087	911.558.621
- Nguyên giá	*228*		*2.468.854.363*	*1.504.848.909*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.086.583.276)*	*(593.290.288)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**2.210.964.476**	**8.825.213**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.210.964.476	8.825.213
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.954.796.449**	**6.680.204.898**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.954.796.449	6.680.204.898
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**361.851.621.459**	**374.729.570.556**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**230.965.485.391**	**256.491.880.201**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**47.060.543.163**	**46.348.429.923**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.741.800.961	3.815.567.327
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		55.092.580	85.517.340
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	663.230.097	374.156.299
4. Phải trả người lao động	314		404.928.414	1.870.248.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.352.957.775	4.702.525.583
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	21.048.608.307	20.245.090.333
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	15.144.245.028	15.144.245.028
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		649.680.001	111.079.838
II. Nợ dài hạn	**330**		**183.904.942.228**	**210.143.450.278**
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		609.089	609.089
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	46.866.616.290	57.960.879.312
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	137.037.716.849	152.181.961.877
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**130.886.136.068**	**118.237.690.355**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**130.886.136.068**	**118.237.690.355**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		94.908.414.916	86.913.554.916
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*94.908.414.916*	*86.913.554.916*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.965.140.000	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.762.778.948	8.300.402.670
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.249.802.204	23.023.732.769
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*368.149.928*	*711.851.377*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*20.881.652.276*	*22.311.881.392*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**361.851.621.459**	**374.729.570.556**

Phạm Hồng Châu	**Nguyễn Thu Hòa**	**Mai Thị Thanh Hương**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**129.628.321.912**	**125.022.578.927**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**		**129.628.321.912**	**125.022.578.927**
3. Giá vốn hàng bán	11	21	85.810.878.900	80.031.889.754
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**43.817.443.012**	**44.990.689.173**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	6.913.378.908	7.465.861.822
6. Chi phí tài chính	22	24	9.863.372.175	10.815.058.821
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*9.863.372.175*	*10.815.058.821*
7. Chi phí bán hàng	25	25	7.453.101.853	7.098.391.415
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	10.201.505.561	6.465.835.403
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**23.212.842.331**	**28.077.265.356**
10. Thu nhập khác	31		124.929.283	968.031.729
11. Chi phí khác	32		1.152.318	1.067.860.780
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**123.776.965**	**(99.829.051)**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**23.336.619.296**	**27.977.436.305**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2.454.967.020	5.665.554.913
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**20.881.652.276**	**22.311.881.392**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.802	2.000

Phạm Hồng Châu	**Nguyễn Thu Hòa**	**Mai Thị Thanh Hương**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ninh Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***23.336.619.296***	***27.977.436.305***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.422.044.231	22.114.339.832
- Các khoản dự phòng	03	57.541.200	4.050.752
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(6.958.560.726)	(7.465.861.822)
- Chi phí lãi vay	06	9.863.372.175	10.815.058.821
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***50.721.016.176***	***53.445.023.888***
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(891.010.096)	(674.397.784)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	446.424.709	(1.521.142.216)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.575.825.886)	(3.424.650.535)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.369.945.872	(2.666.579.244)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(9.947.918.837)	(10.787.822.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.620.000.000)	(7.000.133.876)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.617.573.900)	(5.366.469.700)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***28.885.058.038***	***22.003.827.967***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(17.670.704.161)	(22.684.677.346)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	45.181.818	-
3. Tiền chi cho vay	23	(91.000.000.000)	(108.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	105.000.000.000	133.000.000.000
5.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.911.470.571	8.358.059.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***3.285.948.228***	***10.673.381.704***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(15.144.245.028)	(15.144.245.028)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.051.832.500)	(12.167.897.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(28.196.077.528)***	***(27.312.142.028)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**3.974.928.738**	**5.365.067.643**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**14.189.146.951**	**8.824.079.308**
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**18.164.075.689**	**14.189.146.951**

Phạm Hồng Châu	**Nguyễn Thu Hòa**	**Mai Thị Thanh Hương**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 3 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận được thành lập theo Quyết định số 4088/QĐ-UBND ngày 27 tháng 09 năm 2007 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4303000061 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 16 tháng 09 năm 2008 và thay đổi lần thứ ba theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại số 14 đường Tô Hiệu, TP Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

Vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 230 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 221 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh

Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và phân phối nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất.

Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật mạng lưới cấp nước; Khảo sát địa hình xây dựng công trình; Thiết kế công trình cấp, thoát nước; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình cấp nước.

Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí. Chi tiết: Thi công lắp đặt đường ống cấp nước.

Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình cấp, thoát nước.

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Kinh doanh vật tư phục vụ cho lắp đặt và sử dụng nước.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và cung cấp nước sạch, khảo sát, thiết kế và lắp đặt các mạng lưới và đường ống cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. LUẬT KẾ TOÁN MỚI

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 20 tháng 11 năm 2015 có hiệu lực kể từ ngày kể từ ngày 01/01/2017. Theo quy định tại Điều 28 - Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này, chưa có văn bản hướng dẫn trong việc áp dụng đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, do đó, Công ty áp dụng giá trị hợp lý trong trình bày báo cáo tài chính như thuyết minh số 04.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3, Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*

b) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 17
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 30
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 07

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Phần mềm	03
Tài sản cố định vô hình khác	03-25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được ghi nhận vào sổ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm: giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa đường ống, chi phí lắp đặt, thay đồng hồ miễn phí và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành của Công ty.

Nợ phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nợ phải trả và chi phí phải trả (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 26/5/2015 của Bộ Tài chính: thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục – đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giám định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hóa). Công ty đáp ứng các điều kiện hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa trong lĩnh vực cung cấp nước sạch, Vì vậy Công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên có liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận	Cổ đông
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	Cổ đông
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.339.371.000	732.200.500
Tiền gửi ngân hàng	16.824.704.689	13.456.946.451
Cộng	**18.164.075.689**	**14.189.146.951**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện giá trị tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Ban Quản lý các công trình Hạ tầng TP. Phan Rang Tháp Chàm	77.770.734	77.770.734
Khách hàng dùng nước	2.042.739.506	1.640.015.636
Các đối tượng khác	102.181.426	108.430.246
Cộng	**2.222.691.666**	**1.826.216.616**

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ban QLDA cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận	13.028.161.367	12.976.015.249
Thuế GTGT chưa được khấu trừ	422.143.470	351.068.313
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	2.395.628.555	2.393.720.218
Tạm ứng	10.000.000	91.400.000
Phải thu khác	280.645.359	277.124.632
Cộng	**16.136.578.751**	**16.089.328.412**

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khách hàng dùng nước	504.763.329	85.212.392	413.663.459	51.653.722
Các khách hàng khác	95.317.561	-	95.317.561	-
Cộng	**600.080.890**	**85.212.392**	**508.981.020**	**51.653.722**

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.602.178.621	-	4.155.520.101	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	8.743.164.089	-	8.636.247.318	-
Cộng	**12.345.342.710**	**-**	**12.791.767.419**	**-**

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến dự án thực hiện di dời tuyến ống cấp nước dọc quốc lộ 1A đã trả cho các nhà thầu là 4.448.000.000 VND (xem thuyết minh số 29).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	226.121.935	630.561.359
Chi phí sửa chữa đường ống, tài sản khác	668.848.053	1.908.946.052
Cộng	**894.969.988**	**2.539.507.411**
b) Dài hạn		
Chi phí lắt đặt, thay đồng hồ miễn phí	6.643.247.189	6.662.008.871
Chi phí trả trước dài hạn khác	311.549.260	18.196.027
Cộng	**6.954.796.449**	**6.680.204.898**

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đầu năm
a) Các khoản phải thu			VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	78.891.599	184.663.403	176.582.333	86.972.669
Thuế GTGT	363.285.155	232.192.822	464.003.956	131.474.021
Thuế thu nhập doanh nghiệp	282.581.975	2.454.967.020	2.620.000.000	117.548.995
Cộng	**724.758.729**	**2.871.823.245**	**3.260.586.289**	**335.995.685**
b) Các khoản phải trả				
Các loại thuế khác	663.230.097	8.773.615.775	8.484.541.977	374.156.299
Cộng	**663.230.097**	**8.773.615.775**	**8.484.541.977**	**374.156.299**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	**43.621.013.755**	**22.357.723.150**	**345.869.227.873**	**513.336.162**	**553.274.710**	**412.914.575.650**
- Mua trong năm	-	1.001.905.455	345.621.818	157.822.727	-	1.505.350.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.587.012.782	1.180.577.727	5.038.440.253	-	-	14.806.030.762
- Tăng khác (i)	-	-	9.960.000.000	-	-	9.960.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(170.000.000)	-	-	(170.000.000)
- Giảm khác (i)	-	-	(11.094.263.022)	-	-	(11.094.263.022)
Số dư cuối năm	**52.208.026.537**	**24.540.206.332**	**349.949.026.922**	**671.158.889**	**553.274.710**	**427.921.693.390**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	**17.984.797.713**	**11.892.824.959**	**167.475.819.537**	**293.271.103**	**553.274.710**	**198.199.988.022**
- Khấu hao trong năm	2.683.570.625	2.462.904.302	18.690.996.074	91.280.242	-	23.928.751.243
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(170.000.000)	-	-	(170.000.000)
- Giảm khác (i)	-	-	(4.206.897.287)	-	-	(4.206.897.287)
Số dư cuối năm	**20.668.368.338**	**14.355.729.261**	**181.789.918.324**	**384.551.345**	**553.274.710**	**217.751.841.978**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	**25.636.216.042**	**10.464.898.191**	**178.393.408.336**	**220.065.059**	**-**	**214.714.587.628**
Tại ngày cuối năm	**31.539.658.199**	**10.184.477.071**	**168.159.108.598**	**286.607.544**	**-**	**210.169.851.412**

(i) Theo Công văn số 282/STC-TCDN ngày 10/02/2017 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận về việc thực hiện theo Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Công ty ghi giảm 4 tài sản cố định với nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế lần lượt là 11.094.263.022 VND và 4.206.897.287 VND tương ứng với nguồn là khoản nợ phải trả. Giá trị khấu hao lũy kế, Công ty thực hiện nộp toàn bộ vào ngân sách tỉnh.

Đồng thời, Công ty được ghi nhận tăng tài sản trên theo giá trị đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt bán đấu giá cho Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận với số tiền chưa thuế là 9.960.000.000 VND. Khoản Công nợ phải trả tương ứng với giá trị tài sản này, sẽ được hoán đổi nợ tăng vốn của Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận (xem thuyết minh số 19).

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 76.426.694.102 VND (tại ngày 31/12/2016 là 74.076.528.163 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	**1.290.048.000**	**214.800.909**	**1.504.848.909**
- Mua trong năm	630.260.000	333.745.454	964.005.454
Số dư cuối năm	**1.920.308.000**	**548.546.363**	**2.468.854.363**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	**412.954.133**	**180.336.155**	**593.290.288**
- Khấu hao trong năm	445.023.678	48.269.310	493.292.988
Số dư cuối năm	**857.977.811**	**228.605.465**	**1.086.583.276**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	**877.093.867**	**34.464.754**	**911.558.621**
Tại ngày cuối năm	**1.062.330.189**	**319.940.898**	**1.382.271.087**

Giá trị tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết vẫn còn đang sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 279.000.000 VND (tại ngày 31/12/2016 là 62.000.000 VND).

15. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cải tạo, nâng cấp Văn phòng Công ty	1.301.024.477	-
Mua máy xử lý bùn nhà máy nước Tháp Chàm	631.700.000	-
Nhà máy sản xuất nước lọc tinh khiết	278.239.999	-
Các công trình khác	-	8.825.213
Cộng	**2.210.964.476**	**8.825.213**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình Thuỷ lợi Ninh Thuận	1.575.000.000	1.575.000.000	-	-
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	-	-	2.188.041.600	2.188.041.600
Công ty TNHH Xây dựng và Lắp đặt Kỹ thuật Việt	921.039.200	921.039.200	-	-
Công ty CP Thiết bị và Công nghệ ECO Việt Nam	601.250.300	601.250.300	-	-
Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Đô thị Việt	516.945.000	516.945.000	-	-
Các đối tượng khác	1.127.566.461	1.127.566.461	1.627.525.727	1.627.525.727
Cộng	**4.741.800.961**	**4.741.800.961**	**3.815.567.327**	**3.815.567.327**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phí bảo vệ môi trường nước thải sinh hoạt	384.398.639	312.682.082
Phí môi trường rừng	209.843.060	144.269.040
Phải trả cổ tức	36.645.433	51.445.433
Quỹ lương điều hòa	374.749.800	225.666.800
Khoản đền bù di dời các tuyến ống nước (i)	19.644.081.680	19.393.043.527
Các khoản phải trả khác	398.889.695	117.983.451
Cộng	**21.048.608.307**	**20.245.090.333**
b) Dài hạn		
Ban Quản lý dự án Cấp thoát nước đô thị ADB4 Ninh Thuận (ii)	46.866.616.290	46.866.616.290
Ban Quản lý các công trình hạ tầng huyện Ninh Phước	-	3.936.819.842
Ban Quản lý các dự án xây dựng hạ tầng đô thị	-	208.830.582
Uỷ ban Nhân dân huyện Thuận Nam	-	3.563.543.615
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	-	3.385.068.983
Cộng	**46.866.616.290**	**57.960.879.312**

(i) Trong đó bao gồm:
- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời tuyến ống nước dọc quốc lộ 1A với số tiền 4.480.000.000 VND theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận (xem thuyết minh số 29).
- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời tuyến ống nước dọc hai bên bờ Vĩnh Hy – Ninh Chữ (thuộc dự án ven biển tỉnh Ninh Thuận) với số tiền 6.321.000.000 VND theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận (xem thuyết minh số 31).
- Khoản tiền nhận hỗ trợ di dời của các dự án khác với số tiền 8.843.081.680 VND, hiện tại các dự án này vẫn đang tiếp tục thực hiện.

(ii) Đây là tổng giá trị tài sản của Hệ thống cấp nước Cà Ná, Công ty khai thác và vận hành theo hồ sơ quyết toán lần cuối ngày 27/6/2014. Hiện nay hồ sơ quyết toán dự án này đang được trình Sở Tài chính phê duyệt. Ban giám đốc đánh giá rằng không có một sự kiện nào thể hiện rằng Công ty phải trả khoản này trong vòng 12 tháng tới nên khoản này được phân loại là khoản phải trả khác dài hạn.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***15.144.245.028***	***15.144.245.028***	***15.144.245.028***	***15.144.245.028***	***15.144.245.028***	***15.144.245.028***
Vay dài hạn đến hạn trả						
Nguồn vốn ADB	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028	13.436.095.028
Nguồn vốn AFD	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000	1.708.150.000
b) Vay dài hạn	***137.037.716.849***	***137.037.716.849***	-	***15.144.245.028***	***152.181.961.877***	***152.181.961.877***
Nguồn vốn ADB	127.642.902.752	127.642.902.752	-	13.436.095.028	141.078.997.780	141.078.997.780
Nguồn vốn AFD	9.394.814.097	9.394.814.097	-	1.708.150.000	11.102.964.097	11.102.964.097

Khoản vay vốn ADB là khoản vay theo Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính và Công ty để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn lần thứ 3 – ADB 3 ngày 26/07/2002, Bộ Tài chính cho Công ty vay lại khoản vay bằng VND tương đương với 11.836.000 USD; với thời hạn vay là 22 năm; trong đó có 6 năm ân hạn bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên của Dự án. Trong thời kỳ ân hạn, lãi của khoản vay sẽ được gốc hóa vào các ngày 1/6 và 1/12 hàng năm. Khoản vay được chia làm 32 kỳ trả nợ, trong đó kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 01/12/2012. Hiện tại Ngân hàng đang áp dụng mức lãi suất cho vay là 5,8% và 0,2% phí quản lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Khoản vay vốn AFD là khoản vay vốn theo Hợp đồng Tín dụng vốn ODA số 01/2003/TDNN ngày 28/05/2003 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2011/PL-TDNN ngày 15/09/2011 với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Thuận. Công ty vay từ nguồn vốn AFD để thực hiện Dự án Cấp nước vệ sinh các thị xã, thị trấn. Tổng số vốn vay là 18.943.147.000 VND, lãi suất đi vay 5,8%/ năm kèm theo phí phải trả Ngân hàng là 0,2%/năm; Thời hạn vay 22 năm trong đó có 9 năm ân hạn bắt đầu từ ngày ký Hiệp định vay vốn 02/04/2002. Trong thời kỳ ân hạn, các khoản lãi phát sinh sẽ được gốc hóa vào các ngày 01/05 và 01/11 hàng năm. Khoản vay được chia làm 26 kỳ trả nợ, kỳ trả nợ đầu tiên sau thời gian ân hạn là ngày 31/10/2011.

Các khoản vay và nợ dài hạn được trả theo lịch biểu như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	15.144.245.028	15.144.245.028
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	60.576.980.112	60.576.980.112
Sau năm năm	76.460.736.737	91.604.981.765
	152.181.961.877	**167.326.206.905**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (đã được trình bày trong vay ngắn hạn)	15.144.245.028	15.144.245.028
Số phải trả sau 12 tháng	**137.037.716.849**	**152.181.961.877**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**86.913.554.916**	-	**4.028.647.795**	**21.785.585.246**	**112.727.787.957**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.311.881.392	22.311.881.392
Trích quỹ	-	-	4.271.754.875	(8.905.836.869)	(4.634.081.994)
Trả cổ tức	-	-	-	(12.167.897.000)	(12.167.897.000)
Số dư đầu năm nay	**86.913.554.916**	-	**8.300.402.670**	**23.023.732.769**	**118.237.690.355**
Tăng vốn (i)	7.994.860.000	1.965.140.000	-	-	9.960.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	20.881.652.276	20.881.652.276
Trích quỹ (ii)	-	-	4.462.376.278	(9.618.550.341)	(5.156.174.063)
Trả cổ tức	-	-	-	(13.037.032.500)	(13.037.032.500)
Số dư cuối năm nay	**94.908.414.916**	**1.965.140.000**	**12.762.778.948**	**21.249.802.204**	**130.886.136.068**

(i) Theo Nghị quyết số 79/NQĐHCĐ ngày 25 tháng 8 năm 2017 của Đại hội Đồng cổ đông bất thường năm 2017 của Công ty, Công ty đã thực hiện phát hành 799.486 cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ (xem thuyết minh số 12) cho cổ đông hiện hữu là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận với giá phát hành 12.458 VND/cổ phiếu. Công ty đã thực hiện hoàn thành đợt phát hành hoán đổi nợ để tăng vốn vào ngày 18 tháng 10 năm 2017.

(ii) Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 57/NQĐHCĐ ngày 15 tháng 5 năm 2017, Công ty thực hiện trích lập quỹ đầu tư phát triển 4.462.376.278 VND, quỹ khen thưởng 3.432.488.115 VND, quỹ phúc lợi 1.492.355.918 VND, quỹ thưởng của viên chức quản lý 231.330.030 VND, chi cổ tức từ lợi nhuận sau thuế là 13.037.032.500 VND (cổ tức trên mỗi cổ phần là 1.500 VND/cổ phần)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 4500289362 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 30 tháng 10 năm 2017, vốn điều lệ của Công ty là 94.908.414.916 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Nhà đầu tư	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	49.405.554.916	52,06%	81.635.554.916	93,93%
Vốn góp của các đối tượng khác	45.502.860.000	47,94%	5.278.000.000	6,07%
- Do pháp nhân nắm giữ	41.229.860.000	43,44%	1.005.000.000	1,16%
+ Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	*40.224.860.000*	*42,38%*	-	-
+ Công ty TNHH Cấp nước Đông Mỹ Hải	*1.000.000.000*	*1,05%*	*1.000.000.000*	*1,15%*
+ Đối tượng khác	*5.000.000*	*0,01%*	*5.000.000*	*0,01%*
- Do thể nhân nắm giữ	4.273.000.000	4,50%	4.273.000.000	4,91%
Cộng	**94.908.414.916**	**100%**	86.913.554.916	**100%**

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	8.691.355
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	9.490.841	8.691.355

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông là 10.000 VND/Cổ phiếu

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động cấp nước (i)	125.286.649.757	120.686.455.844
Doanh thu lắp đặt ống nước	4.341.672.155	4.336.123.083
Cộng	**129.628.321.912**	**125.022.578.927**

(i) Trong đó, doanh thu của Hệ thống cấp nước Sơn Hải là 304.795.003 VND. Công ty được Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận giao quản lý, vận hành hệ thống cấp nước Sơn Hải theo công văn số 2144/UBND-QHXD ngày 07/6/2017 và 3015/UBND-QHXD ngày 27/7/2017 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận và công văn số 1951/STC-TCDN ngày 20/7/2017 của Sở Tài chính tỉnh Ninh Thuận. Theo đó Công ty thực hiện lấy doanh thu từ khai thác hệ thống để bù các chi phí, sau khi cân đối thực thu – chi, trường hợp thu không đủ chi, Công ty sẽ báo Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận để giải quyết.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hoạt động cấp nước	82.940.774.075	75.007.799.582
Giá vốn lắp đặt ống nước	2.870.104.825	5.024.090.172
Cộng	**85.810.878.900**	**80.031.889.754**

(i) Trong đó giá vốn của Hệ thống cấp nước Sơn Hải là 320.297.079 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.351.152.572	41.581.338.405
Chi phí nhân công	24.101.097.086	23.921.783.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.422.044.231	21.091.763.472
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.954.395.018	4.235.280.796
Chi phí khác bằng tiền	5.743.714.178	3.377.516.935
Cộng	**103.572.403.085**	**94.207.683.038**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	6.913.378.908	7.465.861.822
Cộng	**6.913.378.908**	**7.465.861.822**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	9.863.372.175	10.815.058.821
Cộng	**9.863.372.175**	**10.815.058.821**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	2.382.783.579	2.422.916.743
Chi phí vật liệu, bao bì (i)	5.070.318.274	4.675.474.672
Cộng	**7.453.101.853**	**7.098.391.415**
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	1.194.635.424	1.440.879.840
Chi phí vật liệu quản lý (i)	368.319.625	334.909.824
Chi phí khấu hao TSCĐ	998.957.558	498.345.957
Thuế, phí và lệ phí	1.659.054.728	657.916.718
Chi phí dự phòng	57.541.200	4.050.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.983.865.687	934.527.031
Các khoản chi phí bằng tiền khác	3.939.131.339	2.595.205.281
Cộng	**10.201.505.561**	**6.465.835.403**

(i) Trong đó chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của Hệ thống cấp nước Sơn Hải lần lượt là 1.514.880 VND và 3.384.575 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**23.336.619.296**	**27.977.436.305**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh làm tăng lợi nhuận trước thuế	299.900.026	618.123.255
Trừ: Các khoản điều chỉnh làm giảm lợi nhuận trước thuế	-	(1.363.160.745)
Thu nhập chịu thuế	**23.636.519.322**	**27.232.398.815**
Thu nhập tính thuế	**23.636.519.322**	**27.232.398.815**
Thu nhập chịu thuế suất 10%	22.723.368.442	-
Thu nhập chịu thuế suất 20%	913.150.880	27.232.398.815
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**2.454.967.020**	**5.446.479.763**
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước	-	219.075.150
Tổng chi phí thuế TNDN	**2.454.967.020**	**5.665.554.913**

Công ty áp dụng mức thuế suất ưu đãi 10% cho thu nhập từ hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực xã hội hóa, mức thuế suất này được công ty áp dụng từ ngày 01/01/2017.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.881.652.276	22.311.881.392
Điều chỉnh		
Quỹ khen thưởng phúc lợi	(4.925.000.000)	(4.924.844.033)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.956.652.276	17.387.037.359
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	8.855.633	8.691.355
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.802**	**2.000**

Số liệu quỹ khen thưởng phúc lợi năm nay là số tạm tính theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017. Quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2017 sẽ do Đại hội đồng cổ đông trong năm 2018 của Công ty quyết định chính thức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty chỉ tập trung trong địa bàn tỉnh Ninh Thuận. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực cấp nước. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

29. CÔNG NỢ VÀ TÀI SẢN CHƯA ĐƯỢC GHI NHẬN

Các nhà thầu đã thực hiện hoàn thành việc di dời các tuyến ống cấp nước dọc hai bên đường quốc lộ 1A theo như các biên bản nghiệm thu hoàn thành trong tháng 09 năm 2015, tuy nhiên cho đến thời điểm phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa ghi nhận giá trị tài sản tuyến ống cấp nước cũng như công nợ tương ứng còn phải trả cho nhà thầu, do đến năm 2018 Công ty và các nhà thầu mới thực hiện quyết toán công trình này. Ban Giám đốc của Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với cơ quan có thẩm quyền về việc thống nhất nguồn kinh phí cho việc di dời này. Căn cứ theo hồ sơ quyết toán giữa Công ty với các nhà thầu, giá trị quyết toán của công trình này là 13.126.551.787 VND, Công ty đã thanh toán cho các nhà thầu 4.448.000.000 VND (xem thuyết minh số 10), số còn phải trả cho các nhà thầu theo biên bản quyết toán công trình là 8.678.551.787 VND, giá trị còn phải trả trên đang chờ các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Ninh Thuận cho ý kiến.

30. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận, Công ty được hỗ trợ kinh phí di dời chi phí xây dựng tuyến ống cấp nước dọc hai bên đường quốc lộ 1A với số tiền là 15.104.395.321 VND. Đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017 Công ty mới nhận được 4.480.000.000 VND hỗ trợ (xem thuyết minh số 17). Tuy nhiên, theo Công văn số 2208/VPUB-TCD ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận và công văn số 534/UBND-QHXH ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận thì Công ty phải tự bố trí kinh phí di dời hệ thống tuyến ống này, nguồn phí hỗ trợ còn lại là 10.624.395.321 VND sẽ không được hỗ trợ.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết hỗ trợ kinh phí

Theo Quyết định số 158/QĐ-UBND ngày 17/02/2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt kinh phí di dời tuyến ống cấp nước dọc hai bên bờ Vĩnh Hy – Ninh Chữ (thuộc dự án ven biển tỉnh Ninh Thuận), Công ty được phê duyệt hỗ trợ kinh phí di dời là 12.463.420.607 VND. Đến ngày 31/12/2017 Công ty đã nhận được 6.321.000.000 VND (xem thuyết minh số 17).

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	152.181.961.877	167.326.206.905
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(18.164.075.689)	(14.189.146.951)
Nợ thuần	134.017.886.188	153.137.059.954
Vốn chủ sở hữu	130.884.114.778	118.237.690.355
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**1,02**	**1,30**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.164.075.689	14.189.146.951
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.412.258.449	17.015.749.417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.000.000.000	105.000.000.000
Tổng cộng	**126.576.334.138**	**136.204.896.368**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	152.181.961.877	167.326.206.905
Phải trả người bán và phải trả khác	72.656.793.655	82.021.305.069
Chi phí phải trả	4.352.957.775	4.702.525.583
Tổng cộng	**229.191.713.307**	**254.050.037.557**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Các khoản vay của Công ty là các khoản vốn vay ODA với lãi suất ưu đãi. Công ty đánh giá rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này ở mức thấp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.164.075.689	-	-	18.164.075.689
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.412.258.449	-	-	17.412.258.449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.000.000.000	-	-	91.000.000.000
Tổng cộng	**126.576.334.138**	-	-	**126.576.334.138**
Tại 31/12/2017				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	76.460.736.737	152.181.961.877
Phải trả người bán và phải trả khác	25.790.177.365	46.866.616.290	-	72.656.793.655
Chi phí phải trả	4.352.957.775	-	-	4.352.957.775
Tổng cộng	**45.287.380.168**	**107.443.596.402**	**76.460.736.737**	**229.191.713.307**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**81.288.953.970**	**(107.443.596.402)**	**(76.460.736.737)**	**(102.615.379.169)**
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.189.146.951	-	-	14.189.146.951
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.015.749.417	-	-	17.015.749.417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000
Tổng cộng	**136.204.896.368**	-	-	**136.204.896.368**
Tại 01/01/2017				
Các khoản vay	15.144.245.028	60.576.980.112	91.604.981.765	167.326.206.905
Phải trả người bán và phải trả khác	24.060.425.757	57.960.879.312	-	82.021.305.069
Chi phí phải trả	4.702.525.583	-	-	4.702.525.583
Tổng cộng	**43.907.196.368**	**118.537.859.424**	**91.604.981.765**	**254.050.037.557**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**92.297.700.000**	**(118.537.859.424)**	**(91.604.981.765)**	**(117.845.141.189)**

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp và tin rằng Công ty có thể tạo được luồng tiền phù hợp để thanh toán các nghĩa vụ nợ khi đến hạn.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty TNHH XD và TM Sơn Long Thuận		
Mua tài sản cố định	9.960.000.000	-
Phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ	9.960.000.000	-

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Thù lao, tiền lương, thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền lương, thưởng của Ban Giám đốc	1.338.955.896	1.005.312.800
Thù lao, tiền thưởng của Hội đồng Quản trị	283.255.300	182.075.600
Thù lao, tiền thưởng của Ban kiểm soát	201.581.500	147.546.400
	1.823.792.696	1.334.934.800

Phạm Hồng Châu	**Nguyễn Thu Hòa**	**Mai Thị Thanh Hương**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Ninh Thuận, ngày 27 tháng 3 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 100/ CNNT	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Về việc giải trình ý kiến kiểm toán ngoại trừ trong Báo cáo tài chính năm 2017.	*Ninh Thuận, ngày 28 tháng 3 năm 2018*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trước tiên, Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận (mã chứng khoán: NNT) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý cơ quan và chân thành cảm ơn sự quan tâm, hỗ trợ của Quý cơ quan trong suốt thời gian qua.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận xin giải trình về ý kiến ngoại trừ của kiểm toán trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2017 như sau:

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ: *"Như trình bày tại Thuyết minh số 29, Phần Thuyết minh báo cáo tài chính, các nhà thầu đã thực hiện hoàn thành việc đi dời các tuyến ống cấp nước dọc quốc lộ 1A theo như các biên bản nghiệm thu ký giữa Công ty với nhà thầu trong tháng 09 năm 2015. Đến 31/12/2017, Công ty chưa ghi nhận giá trị việc di dời còn lại và công nợ còn phải trả cho các nhà thầu còn lại là 8.678.551.787 VND theo biên bản quyết toán công trình giữa công ty và các nhà thầu. Theo Ban giám đốc Công ty thì giá trị còn phải trả trên đang đợi các cơ quan nhà nước có thẩm quyền của tỉnh Ninh Thuận cho ý kiến. Nếu thực hiện ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán doanh nghiệp thì công nợ phải trả cho nhà thầu sẽ tăng lên 8.678.551.787 VND và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tăng giá trị tương ứng. Theo các văn bản của các cơ quan có thẩm quyền liên quan đến vấn đề di dời các tuyến ống nước dọc quốc lộ 1A thì nghĩa vụ công nợ trên cần được ghi nhận trong báo cáo tài chính năm 2015. Chúng tôi chưa đánh giá được ảnh hưởng của việc nếu ghi nhận giá trị này từ năm 2015 (thời điểm nghiệm thu) đến các chỉ tiêu công nợ phải trả, hàng tồn kho, giá vốn hàng bán, lợi nhuận kế toán trước thuế và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty do còn tùy thuộc vào chính sách phân bổ giá trị di dời này của Công ty từ năm 2015."*

Theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 11/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ chi phí di dời tuyến ống cấp nước dọc hai bên đường Quốc lộ 1A nằm trong phạm vi thu hồi để thực hiện dự án Mở rộng Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Ninh Thuận theo hình thức hợp đồng BOT, Công ty được hỗ trợ kinh phí để di dời tuyến ống cấp nước là 15.104.395.321 đồng. Đến thời điểm hiện tại, Công ty mới được hỗ trợ số tiền 4.480.000.000 đồng.

Theo Công văn số 2208/VPUB-TCD ngày 17/7/2017 của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận và Công văn số 534/UBND-QHXH ngày 02/02/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận thì Công ty phải tự bố trí kinh phí di dời công trình trên, nguồn kinh phí còn lại là 10.624.395.321 đồng sẽ không được hỗ trợ.

Các nhà thầu đã thực hiện hoàn thành di dời các tuyến ống cấp nước dọc hai bên đường Quốc lộ 1A theo như các biên bản nghiệm thu hoàn thành trong tháng 9/2015. Tuy nhiên, đến năm 2018 Công ty và các nhà thầu mới thực hiện quyết toán công trình trên và các nhà thầu chưa xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty. Vì vậy, Công ty vẫn chưa ghi nhận giá trị tài sản cũng như công nợ tương ứng còn phải trả cho các nhà thầu với số tiền 8.678.551.787 đồng theo như giá trị quyết toán.

Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan có thẩm quyền về giá trị và nguồn kinh phí còn phải trả cho các nhà thầu thi công công trình trên.

Trên đây là giải trình của Công ty Cổ phần Cấp nước Ninh Thuận về ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Công ty kiểm toán trong Báo cáo tài chính năm 2017.

Trân trọng kính báo./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NINH THUẬN

Phạm Hồng Châu

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT.